

Số: /SNNMT-TCKHĐT

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

V/v hướng dẫn khung về khối lượng,
tiêu chuẩn kỹ thuật dịch vụ lĩnh vực
nông nghiệp và môi trường

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

Thực hiện Công văn số 7404/VP-NVKTGS ngày 21/6/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc tổ chức, hoạt động của Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công cấp xã;

Trên cơ sở hướng dẫn của các phòng, đơn vị: Ban quản lý rừng và Khuyến nông tại Công văn số 344/BQLRKN-HCTH ngày 26/6/2026; Phòng Quản lý môi trường tại Công văn số 777/QLMT ngày 26/6/2026; Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai tại Công văn số 1039/CCTNNPCTT-PCTT ngày 26/6/2026; Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tại Công văn số 694/CCTTBVTV-NV ngày 27/6/2026; Chi cục Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y tại Công văn số 689/CCTSCNTY-TY ngày 26/6/2026.

Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn khung về khối lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật dịch vụ lĩnh vực nông nghiệp và môi trường như sau:

1. Lĩnh vực Khuyến nông: Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt các định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng triển khai các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông trên địa bàn thành phố Hải Phòng tại phụ lục 1 kèm theo

2. Lĩnh vực Môi trường

2.1. Về khối lượng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Ủy ban nhân dân cấp xã: Ngày 09/12/2025, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch số 323/KH-UBND về tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026. Đề nghị Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu căn cứ theo Phụ lục kèm theo Kế hoạch trên, để xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt dự kiến phát sinh trên địa bàn quản lý.

2.2. Về hướng dẫn khung dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Ngày 12/01/2026, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 114/QĐ-UBND ban hành Giá tối đa Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố

Hải Phòng. Đề nghị Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu trên địa bàn thực hiện, áp dụng mức giá dịch vụ theo quy định khoản 1 Điều 3 và Phụ lục kèm theo Quyết định số 114/QĐ-UBND.

Hướng dẫn khung dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt chi tiết tại phụ lục 2 kèm theo.

3. Lĩnh vực Thủy lợi và Phòng chống thiên tai: Hướng dẫn Khung về khối lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật dịch vụ thuộc lĩnh vực thủy lợi và Phòng chống thiên tai; tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp phục vụ công tác quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo.

4. Lĩnh vực Trồng trọt và bảo vệ thực vật:

- Danh mục dịch vụ bảo vệ thực vật: Dự tính dự báo tình hình sinh vật gây hại cây trồng; phòng trừ sinh vật gây hại cây trồng. Căn cứ theo Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013.

- Tiêu chuẩn và khối lượng dịch vụ:

(1) Tiêu chuẩn về nhân lực: Theo thông tư 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

(2) Tiêu chuẩn kỹ thuật: Theo các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành về điều tra sinh vật gây hại (các Tiêu chuẩn: *TCVN 13268-1:2021 đối với Nhóm cây lương thực; TCVN 13268-2:2021 đối với Nhóm cây rau; TCVN 13268-3:2021 đối với Nhóm cây công nghiệp; TCVN 13268-4:2021 đối với Nhóm cây ăn quả*);

(3) Khối lượng dịch vụ (định mức kinh tế - kỹ thuật): Hiện nay Trung ương chưa Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các hoạt động dịch vụ dự báo tình hình sinh vật gây hại cây trồng và phòng trừ sinh vật gây hại cây trồng. Sau khi có các văn bản pháp quy theo quy định, Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) sẽ tiếp tục hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện.

5. Lĩnh vực Chăn nuôi và thú y:

5.1. Hoạt động dịch vụ thú y

5.1.1. Danh mục dịch vụ

- Tiêm phòng vắc xin.
- Khử trùng tiêu độc.

5.1.2. Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản

- Nhân viên thú y cơ sở: Đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Thông tư số 29/2016/TT-BNNPTNT ngày 05/8/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định tiêu chuẩn đối với nhân viên thú y xã, phường, thị trấn.

- Có chứng chỉ hành nghề thú y đối với một số lĩnh vực theo quy định của Luật Thú y.

- Tuân thủ các quy định của Luật Thú y, các văn bản hướng dẫn thi hành luật và các văn bản khác có liên quan khi cung ứng dịch vụ.

- Có đầy đủ các dụng cụ, vật tư, trang thiết bị thực hiện dịch vụ.

5.1.3. Khung khối lượng dịch vụ (định mức kinh tế - kỹ thuật)

Hiện nay Bộ Nông nghiệp và Môi trường đang xin ý kiến các Bộ, ngành, địa phương về Dự thảo quyết định Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; sau khi Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành, Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y) sẽ tiếp tục hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện.

5.2. Nhiệm vụ của thú y cơ sở

Nhiệm vụ thú y cơ sở theo quy định của Luật Thú y số 79/2015/QH13, Luật số 146/2025/QH15, Nghị định số 35/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung) và các văn bản hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

5.2.1. Giám sát dịch bệnh động vật

Theo dõi, giám sát tình hình dịch bệnh động vật tại các cơ sở chăn nuôi, phát hiện sớm, báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan quản lý chuyên ngành thú y.

5.2.2. Tiêm vắc xin phòng bệnh động vật

Thông kê đàn vật nuôi thuộc diện phải tiêm phòng, tham mưu lập kế hoạch tiêm phòng, trực tiếp thực hiện công tác tiêm phòng, theo dõi tỷ lệ và báo cáo kết quả tiêm phòng trên địa bàn.

5.2.3. Quản lý đàn vật nuôi

- Thực hiện tuyên truyền, hướng dẫn kê khai hoạt động chăn nuôi và thống kê đàn vật nuôi đến tận hộ, cơ sở chăn nuôi tại thôn, khu phố.

- Quản lý hoạt động chăn nuôi, theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình chăn nuôi, dịch bệnh động vật và kết quả hoạt động chăn nuôi và thú y định kỳ, đột xuất trên địa bàn.

5.2.4. Tham gia công tác phòng, chống dịch bệnh động vật

- Phối hợp lấy mẫu xét nghiệm xác định dịch bệnh động vật.

- Thực hiện điều tra ổ dịch, thống kê thiệt hại do dịch bệnh.

- Tiêu hủy động vật mắc bệnh.
- Phun khử trùng, tiêu độc ổ dịch, vùng bị dịch uy hiếp, vùng đệm và các khu vực liên quan theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y.
- Tiêm phòng bao vây ổ dịch.
- Tham gia kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật ra - vào ổ dịch.
- Hướng dẫn người chăn nuôi thực hiện các biện pháp chống dịch bệnh động vật theo quy định.

5.2.5. Điều trị bệnh động vật

- Kiểm tra lâm sàng, lấy mẫu xét nghiệm (nếu có), chẩn đoán bệnh động vật.
- Sử dụng thuốc thú y điều trị bệnh động vật theo quy định.
- Hướng dẫn chăm sóc, nuôi dưỡng nâng cao sức đề kháng cho động vật.
- Không điều trị các bệnh trong Danh mục bệnh động vật cấm chữa bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

5.2.6. Tuyên truyền, hướng dẫn về hoạt động chăn nuôi, thủy sản

- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động chăn nuôi, thú y, thủy sản trên địa bàn các quy định về chăn nuôi, nuôi thủy sản và phòng, chống dịch bệnh động vật.
- Hướng dẫn các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh.

5.2.7. Thực hiện các biện pháp phòng bệnh lây truyền từ động vật sang người

- Giám sát, phát hiện sớm, báo cáo kịp thời Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y về các trường hợp dịch bệnh động vật có khả năng lây từ động vật sang người.
- Phối hợp nhân viên y tế thôn, tổ dân phố triển khai các biện pháp dự phòng lây nhiễm các bệnh từ động vật sang người.

5.2.8. Phối hợp thực hiện công tác kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm trên địa bàn khi được phân cấp theo quy định.

5.2.9. Thực hiện các nhiệm vụ được phân công khác theo quy định.

(Gửi kèm theo các văn bản có liên quan)

Hiện nay, còn một số tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực nông nghiệp và môi trường chưa được cơ quan có thẩm quyền ban hành. Sau khi có các văn bản pháp quy theo quy định, Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục hướng dẫn các đơn vị triển khai thực hiện.

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các địa phương phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để được hướng dẫn, tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét.

Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu nghiên cứu, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND thành phố (*để báo cáo*);
- Lưu: VT, TCKHĐT.

GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Thăng

Phụ lục 1:

HƯỚNG DẪN KHUNG VỀ CÁC NHIỆM VỤ CỦA KHUYẾN NÔNG

(Kèm theo Công văn số /SNNMT-TCKHĐT ngày / /2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Stt	Căn cứ pháp lý
1	Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (cũ) về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng triển khai các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông trên địa bàn thành phố
2	Quyết định số 1135/QĐ-UBND ngày 05/4/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (cũ) về việc phê duyệt bổ sung Định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng triển khai các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông trên địa bàn thành phố
3	Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (cũ) quy định chế độ nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm đăng tải trên hệ thống Cổng thông tin điện tử thành phố Hải Phòng
4	Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 06/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (cũ) về việc phê duyệt định mức kinh tế, kỹ thuật nhiệm vụ Thông tin tuyên truyền, Đào tạo Khuyến nông
5	Quyết định số 348/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (cũ) về việc phê duyệt bổ sung Định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng triển khai các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông trên địa bàn thành phố
6	Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (cũ) về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng triển khai các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông trên địa bàn thành phố
7	Quyết định số 753/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (cũ) về việc phê duyệt bổ sung định mức kinh tế, kỹ thuật tạm thời áp dụng triển khai các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông trên địa bàn thành phố năm 2021
8	Quyết định số 1525/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (cũ) về việc ban hành Định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng triển khai các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông trên địa bàn thành phố

Phụ lục 2:**HƯỚNG DẪN KHUNG DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT***(Kèm theo Công văn số /SNNMT-TCKHĐT ngày / /2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

TT	Mã hiệu	Công tác	Đơn vị	Giá dịch vụ	Hệ số cự ly	Giá đã có hệ số	Khối lượng	Tần suất phục vụ (số ngày, đợt phục vụ/năm)	Khối lượng cả năm	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3=1x2	4	5	6=4x5	7=3x6	8
I	Dịch vụ thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết										
1	TG.1.1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường phố đến điểm tập kết	đồng/tấn	Áp dụng theo khu vực đô thị/nông thôn/miền núi ; Không vượt quá giá tối đa tại Mục 1 Mục 2 Phụ lục kèm theo Quyết định số	Không quy định hệ số						

2	TG.1.2	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường phố đến điểm tập kết	đồng/tấn	114/QĐ-UBND							
3	TG.1.3	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường phố đến điểm tập kết	đồng/tấn								
4	TG.1.4	Thu	đồng/tấn								

		gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết									
5	TG.1.5	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập	đồng/tấn								

		kết									
6	TG.1.6	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết.	đồng/tấn								
7	TG.1.7	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến	đồng/tấn								

		điểm tập kết									
8	TG.1.8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/tán								
II	Dịch vụ thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận										
1	TG.2.2	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân	đồng/tán	Không vượt quá giá tối đa tại Mục 2 Phụ lục kèm theo Quyết định số	Hệ số theo cự ly vận chuyển bình quân quy định tại Mục						

		đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn		114/QĐ-UBND	2 Phụ lục kèm theo Quyết định số 114/QĐ-UBND						
2	TG.2.4	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn								
3	TG.2.5	Thu gom cơ giới chất thải khác	đồng/tấn								

		còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn									
4	TG.1.0-HP	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ các dụng cụ thu chứa của các cơ sở, tàu thuyền tại điểm neo đậu	đồng/tấn								

		trên vịnh Cát Bà lên phương tiện thu gom chuyên đến địa điểm tập kết (trên bờ)									
III	Dịch vụ vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận										
1	VC.1.2	Vận chuyên chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	đồng/tấn	Không vượt quá giá tối đa tại Mục 3 Phụ lục kèm theo Quyết định số 114/QĐ- UBND	Hệ số theo cự ly vận chuyển bình quân quy định tại Mục 3 Phụ lục kèm theo Quyết định số 114/QĐ- UBND						

2	VC.1.3	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng $\leq 5,0$ tấn	đồng/tấn								
3	VC.1.4	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận	đồng/tấn								

		bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq$ 5,0 tấn									
4	VC.1.5	Vận chuyên chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $\leq$ 5,0 tấn	đồng/tấn								
5	VC.1.6	Vận chuyên chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp	đồng/tấn								

		nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn									
6	VC.1.7	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn								
7	VC.1.8	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến	đồng/tấn								

		cơ sở tiếp nhận bằng ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn									
8	VC.1.10	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 5,0$ tấn	đồng/tấn								
9	VC.1.11	Vận chuyển chất thải khác	đồng/tấn								

		còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq$ 5,0 tấn									
10	VC.1.12	Vận chuyển chất khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến $\leq$ 10 tấn	đồng/tấn								
11	VC.1.13	Vận	đồng/tấn								

[illegible]

1	VC.2.0	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	Không vượt quá giá tối đa tại Mục 4 Phụ lục kèm theo Quyết định số 114/QĐ-UBND	Hệ số theo cự ly vận chuyển bình quân quy định tại Mục 4 Phụ lục kèm theo Quyết định số 114/QĐ-UBND						
V	Dịch vụ vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại										
1	VC.3.2	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu	đồng/tấn	Không vượt quá giá tối đa tại Mục 5 Phụ lục kèm theo Quyết định số 114/QĐ-UBND	Hệ số theo cự ly vận chuyển bình quân quy định tại Mục 4 Phụ lục kèm						

		gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại bằng xe mô tô, xe gắn máy			theo Quyết định số 114/QĐ-UBND						
VI	Dịch vụ vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt										
1	TG.2.0-HP	Xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới	đồng/tấn	Không vượt quá giá tối đa tại Mục 6 Phụ lục kèm theo Quyết định số 114/QĐ-UBND	Không quy định hệ số						
2	VS.1.0	Vệ sinh điểm tập kết chất	đồng/điểm								

		thải rắn sinh hoạt									
3	VS.1.0- HP	Vệ sinh thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt	đồng/thùng								

Phụ lục 3:

**HƯỚNG DẪN KHUNG VỀ KHỐI LƯỢNG, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT DỊCH VỤ THUỘC
LĨNH VỰC THUỶ LỢI VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, TUỖI TIÊU PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
PHỤC VỤ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU**

(Kèm theo Công văn số /SNNMT-TCKHĐT ngày / /2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Nội dung	Thành phần công việc	Khối lượng	Định mức	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Căn cứ pháp lý
I	LĨNH VỰC THUỶ LỢI VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI					
1	Theo dõi diễn biến thiên tai trên địa bàn	- Cập nhật dữ liệu lên hệ thống thông tin phòng chống thiên tai theo quy định. - Thu thập bản tin dự báo; theo dõi mưa, bão, lũ, ngập úng, triều cường; cập nhật thông tin từ các cơ quan chuyên ngành	ngày/năm	người/ca	Thông tin cập nhật đầy đủ; không bỏ sót đợt thiên tai	- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013, sửa đổi, bổ sung: Luật số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020. - Nghị định 78/2021/NĐ-CP về thành lập và quản lý quỹ PCTT
2	Kiểm tra hiện trạng công trình PCTT	Kiểm tra hiện trạng đê điều, cống, trạm bơm, hồ chứa, công trình thủy lợi...	đợt/năm và đợt xuất	người/tổ	Phối hợp với các cơ quan chuyên ngành, có biên bản kiểm tra; phát hiện kịp thời hư	

					hồng	
3	Báo cáo tình hình thiên tai	Tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất	Theo thực tế	người	Báo cáo đúng thời hạn, chính xác	
4	Trực ban PCTT mùa mưa bão	Trực tiếp nhận thông tin, tổng hợp báo cáo, xử lý giờ đầu	24/24h trong thời gian có thiên tai	người/tổ	Duy trì trực liên tục	- Quy định mức trợ cấp ngày công lao động đối với người tham gia lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã mà không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong thời gian được huy động làm nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, tham gia tập huấn, huấn luyện, diễn tập phòng, chống thiên tai trên địa bàn thành phố: (i) Mức trợ cấp ngày công lao động đối với người tham gia lực lượng xung
5	Tuần tra, canh gác công trình trọng điểm	Kiểm tra công trình thủy lợi, đê điều khi có thiên tai	Theo đợt thiên tai	người/tổ	Không để xảy ra sự cố do chủ quan	
6	Hỗ trợ xử lý sự cố đê điều, thủy lợi	Đắp bao tải đất, gia cố mái đê, xử lý sạt lở nhỏ...	Theo số điểm sự cố	người/tổ	Xử lý đúng kỹ thuật đến khi kết thúc	
7	Hỗ trợ sơ tán dân cư	Hướng dẫn, hỗ trợ người dân di chuyển về địa điểm an toàn	Theo phương án PCTT	người/tổ	Theo chỉ đạo của UBND các cấp	
8	Huy động vật tư, phương tiện	Vận chuyển vật tư, thiết bị, máy móc để xử lý trước, trong và sau thiên tai	Theo đợt thiên tai	người/tổ	Đảm bảo vật tư đến hiện trường	

					kip thời, đủ số lượng, đúng chủng loại, đúng kỹ thuật	kích phòng, chống thiên tai cấp xã mà không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong thời gian được huy động làm nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, tham
9	Xử lý sau thiên tai	Thu dọn vật cản, khai thông kênh mương, đê điều	Km hoặc điểm ách tắc	người/tổ	Đê điều, Dòng chảy thông suốt	gia tập huấn, huấn luyện, diễn tập phòng, chống thiên tai là 327.600 đồng/người/ngày.
10	Vệ sinh môi trường sau thiên tai	Thu gom rác, xác động vật, vệ sinh công cộng	Theo khu vực	người/tổ	Đảm bảo vệ sinh môi trường	(ii) Huấn luyện, diễn tập và làm nhiệm vụ phòng, chống thiên tai vào ban đêm được tính tăng thêm bằng 50% mức trợ cấp ngày công lao động.
11	Tập huấn cho lực lượng PCTT	Xây dựng kế hoạch; chuẩn bị tài liệu, giáo án; tổ chức lớp tập huấn; hướng dẫn kỹ năng theo dõi thiên tai, trực ban, xử lý sự cố đê điều, sơ tán dân, sử dụng trang thiết bị, vận hành công trình thủy lợi phục vụ ứng phó thiên tai; tổng hợp, đánh giá kết quả tập huấn	Theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	Chương trình	Tổ chức đúng nội dung, chương trình được phê duyệt	- Trích Quỹ Phòng chống thiên tai theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai

12	Điều tra, thống kê thiệt hại	Khảo sát, tổng hợp số liệu thiệt hại	Theo đợt thiên tai	người/tổ	Báo cáo đầy đủ, chính xác	- Trích Quỹ Phòng chống thiên tai theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 53/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai - Nghị định số 9/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật
II	LĨNH VỰC TƯỚI TIÊU PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP					
1	Vận hành cống	Vận hành cống, trạm bơm tiêu đối với phạm vi thủy lợi nội đồng do UBND cấp xã quản lý	Theo đợt mưa úng	người/ca	Tiêu thoát nước kịp thời	Nghị quyết số 26/2019/NQ-HĐND của HĐND thành phố quy định mức hỗ trợ kinh phí thủy lợi nội đồng trên địa bàn thành phố Hải Phòng
2	Nạo vét kênh mương	Nạo vét bùn đất bồi lắng đối với phạm vi thủy lợi nội đồng do cấp xã quản lý	Theo thực tế	người/tổ	Đạt mặt cắt thiết kế	